

Số: 40/2026/QĐST-LĐ

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 02 năm 2026*

**QUYẾT ĐỊNH**  
**SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC LAO ĐỘNG**  
**V/v yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 16 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

***Thành phần giải quyết việc lao động gồm có:***

***Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp:*** Ông Nguyễn Đình Hiệp

***Thư ký phiên họp:*** Bà Lê Hà Giang - Thư ký Tòa án.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên họp:*** Bà Nguyễn Ngọc Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 02 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc lao động thụ lý số: 05/2026/TLST-VLĐ ngày 08 tháng 01 năm 2026 về việc “Yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu” theo Quyết định mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc lao động số: 17/2026/QĐST-LĐ ngày 19 tháng 01 năm 2026, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

1. *Người yêu cầu:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1985; địa chỉ thường trú: Ấp T, xã C, tỉnh Cà Mau; có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

2. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

2.1. Công ty TNHH D; địa chỉ: Số H Đại Lộ Đ, Khu công nghiệp S, phường D, Thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

2.2. Bảo hiểm xã hội cơ sở Dĩ An - Bảo hiểm xã hội Thành phố H; địa chỉ: Đường T, Khu đô thị T, khu phố N, phường D, Thành phố Hồ Chí Minh; có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

**NỘI DUNG VIỆC LAO ĐỘNG:**

- *Theo đơn yêu cầu giải quyết việc lao động và lời khai trong quá trình giải quyết bà Nguyễn Thị T trình bày:*

Trong khoảng thời gian tháng 01/2005 đến hết tháng 4/2005, bà Nguyễn Thị T không đi làm tại công ty nào và không tham gia bảo hiểm xã hội. Từ tháng 5/2005 đến tháng 6/2008, bà Nguyễn Thị T làm việc tại Công Ty Cổ phần D và tham gia đóng bảo hiểm xã hội với mã số là 9105055687.

Do có nhu cầu thực hiện các thủ tục liên quan đến bảo hiểm xã hội bà T có liên hệ cơ quan BHXH thì được cơ quan BHXH cho biết BHXH của bà bị trùng tại Công ty TNHH D trong khoảng thời gian từ 01/2005 đến tháng 03/2007. Bà T xác định không cho ai mượn chứng minh nhân dân để ký kết hợp đồng với Công ty TNHH D.

Nhận thấy việc ký kết hợp đồng lao động giữa người lao động có tên Nguyễn Thị T và Công ty TNHH D là trái quy định pháp luật, vi phạm nguyên tắc trung thực, đồng thời ảnh hưởng trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà T nên bà Nguyễn Thị T yêu cầu Tòa án nhân dân Khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh tuyên bố Hợp đồng lao động ký kết giữa người lao động có tên là Nguyễn Thị T với người sử dụng lao động là Công ty TNHH D trong khoảng thời gian làm từ tháng 01 năm 2005 đến tháng 3 năm 2007 là vô hiệu toàn bộ.

Về lệ phí giải quyết việc lao động, bà tự nguyện chịu. Đồng thời bà T đề nghị Tòa án nhân dân Khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết vắng mặt bà trong suốt quá trình tố tụng.

- *Bảo hiểm xã hội cơ sở D – Bảo hiểm xã hội Thành phố H trình bày:*

Qua kiểm tra dữ liệu lưu trữ hiện có trên hệ thống của ngành BHXH, đối với thông tin họ tên Nguyễn Thị T, sinh năm 1985, số CCCD 040185034824 có quá trình tham gia BHXH với mã số 9105007305 tại Công ty TNHH D từ tháng 01/2005 đến tháng 03/2007; tham gia BHXH mã số 9105055687 tại Công Ty Cổ phần D từ 01/2005 đến tháng 03/2007, đã chốt sổ và đã nhận trợ cấp BHXH một lần. BHXH cơ sở D không có yêu cầu gì khác về đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng.

- *Tại phiên họp, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 16, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc giải quyết việc lao động và đề nghị:* Quá trình tố tụng, Thẩm phán, Thư ký phiên họp và đương sự đã chấp hành theo đúng quy định của pháp luật. Về nội dung: Xét thấy, yêu cầu của bà Nguyễn Thị T là có căn cứ, đề nghị Tòa án xem xét chấp nhận.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về thủ tục tố tụng: Người yêu cầu bà Nguyễn Thị T; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bảo hiểm xã hội cơ sở D có yêu cầu giải quyết vắng mặt. Riêng Công ty TNHH D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, nhưng vắng mặt không rõ lý do. Căn cứ Điều 367 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành phiên họp vắng mặt các đương sự.

[2] Xem xét yêu cầu của đương sự:

[2.1] Trong thời gian từ 01/2005 đến tháng 03/2007, người lao động tên Nguyễn Thị T giao kết hợp đồng lao động với Công ty TNHH D và được Công ty T1, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp với mã số bảo hiểm xã hội là 9105007305. Tuy nhiên, thực tế bà Nguyễn Thị T không làm việc tại công ty T2 khoảng thời gian từ tháng 01/2005 đến tháng 03/2007.

[2.2] Xét thấy, lời khai của bà Nguyễn Thị T phù hợp với xác nhận của Bảo hiểm xã hội cơ sở D. Bởi lẽ, trong khoảng thời gian từ tháng 05/2005 đến tháng 06/2008, bà Nguyễn Thị T đang làm việc tại Công ty khác và có tham gia bảo hiểm xã hội; từ tháng 01/2005 đến hết tháng 4/2005, bà Nguyễn Thị T không đi làm tại công ty nào và không tham gia BHXH. Như vậy, chủ thể ký kết hợp đồng lao động và làm việc tại Công ty TNHH D trong khoảng thời gian từ tháng 01/2005 đến tháng 03/2007 không phải là bà Nguyễn Thị T.

Theo khoản 1 Điều 17 của Bộ luật Lao động năm 2012 và khoản 1 Điều 15 của Bộ luật Lao động năm 2019, quy định về nguyên tắc giao kết hợp đồng lao động: “*Tự nguyện, bình đẳng, thiện chí, hợp tác và trung thực*”. Theo quy định về nghĩa vụ cung cấp thông tin khi giao kết hợp đồng lao động tại khoản 2 Điều 19 của Bộ luật Lao động

năm 2012, thì: “Người lao động phải cung cấp thông tin cho người sử dụng lao động về họ tên, tuổi, giới tính, nơi cư trú, trình độ học vấn, trình độ kỹ năng nghề, tình trạng sức khỏe và vấn đề khác liên quan trực tiếp đến việc giao kết hợp đồng lao động mà người sử dụng lao động yêu cầu” và khoản 2 Điều 16 của Bộ luật Lao động năm 2019, thì: “Người lao động phải cung cấp thông tin trung thực cho người sử dụng lao động về họ tên, ngày tháng năm sinh, giới tính, nơi cư trú, trình độ học vấn, trình độ kỹ năng nghề, xác nhận tình trạng sức khỏe và vấn đề khác liên quan trực tiếp đến việc giao kết hợp đồng lao động mà người sử dụng lao động yêu cầu”. Theo quy định về hợp đồng lao động vô hiệu tại điểm b khoản 1 Điều 50 của Bộ luật Lao động năm 2012, thì: “Người ký kết hợp đồng lao động không đúng thẩm quyền” và điểm b khoản 1 Điều 49 của Bộ luật Lao động năm 2019, thì: “Người giao kết hợp đồng lao động không đúng thẩm quyền hoặc vi phạm nguyên tắc giao kết hợp đồng lao động quy định tại khoản 1 Điều 15 của Bộ luật này”. Theo hướng dẫn tại Công văn số 1767/LĐTBXH-BHXXH ngày 31/5/2022 về việc người lao động mượn hồ sơ của người khác để giao kết hợp đồng lao động của Bộ L thì: “...Trường hợp người lao động mượn hồ sơ của người khác để giao kết hợp đồng lao động là hành vi vi phạm nguyên tắc “trung thực” theo quy định tại khoản 1 Điều 15 của Bộ luật Lao động và vi phạm nghĩa vụ cung cấp thông tin khi giao kết hợp đồng lao động theo quy định tại khoản 2 Điều 16 của Bộ luật Lao động. Căn cứ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 49 của Bộ luật Lao động đây là trường hợp hợp đồng lao động vô hiệu toàn bộ...”.

Do đó, có cơ sở xác định việc ký kết hợp đồng lao động giữa người lao động có tên Nguyễn Thị T và Công ty TNHH D và tham gia bảo hiểm xã hội theo sổ BHXH số 9105007305 từ tháng 01/2005 đến tháng 03/2007 tại Công ty TNHH D là hành vi vi phạm nguyên tắc “trung thực” và vi phạm nghĩa vụ cung cấp thông tin khi giao kết hợp đồng lao động, đây là trường hợp hợp đồng lao động vô hiệu toàn bộ.

[2.3] Từ những nhận định trên, có căn cứ chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị T về việc yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động giữa bà Nguyễn Thị T với Công ty TNHH D theo sổ bảo hiểm xã hội số 9105007305 bị vô hiệu.

[2.4] Tại khoản 5 Điều 402 của Bộ luật Tố tụng Dân sự quy định về xem xét yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu, thỏa ước lao động tập thể vô hiệu: “... Tòa án phải giải quyết hậu quả pháp lý của việc tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu”, chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị T về việc xác định người lao động làm việc tại Công ty TNHH D trong giai đoạn từ 01/2005 đến tháng 03/2007 không phải là bà Nguyễn Thị T. Bà Nguyễn Thị T có quyền liên hệ cơ quan bảo hiểm xã hội có thẩm quyền để cải chính thông tin tại Sổ bảo hiểm xã hội mã số 9105007305.

[3] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về nội dung việc lao động, các thủ tục tố tụng, quá trình tiến hành tố tụng cũng như diễn biến tại phiên họp là phù hợp với quy định của pháp luật.

[4] Về lệ phí: Bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ khoản 1 Điều 33; điểm d khoản 2 Điều 35; điểm v khoản 2 Điều 39; Điều 146; Điều 149; Điều 361; Điều 366; Điều 367; Điều 370; Điều 371; Điều 372; Điều 401 và Điều 402 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ khoản 1 Điều 17; khoản 2 Điều 19; Điều 50; Điều 51 và Điều 52 của Bộ luật Lao động năm 2012;

- Căn cứ khoản 1 Điều 15; khoản 2 Điều 16; Điều 49; Điều 50 và Điều 51 của Bộ luật Lao động năm 2019;

- Căn cứ Điều 37 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu giải quyết việc lao động của bà Nguyễn Thị T.

- Tuyên bố hợp đồng lao động giữa bà Nguyễn Thị T với Công ty TNHH D (theo sổ bảo hiểm xã hội số 9105007305) bị vô hiệu.

- Xác định người lao động theo sổ bảo hiểm xã hội số 9105007305 không phải là bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1987, giới tính: Nữ, quốc tịch: Việt Nam, số căn cước công dân 040185034824. Bà Nguyễn Thị T được quyền liên hệ với C có thẩm quyền để tiến hành thủ tục cải chính thông tin tại sổ bảo hiểm xã hội mã số 9105007305.

2. Lệ phí sơ thẩm giải quyết việc lao động: Bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ tiền tạm ứng đã nộp theo Biên lai thu số 0054479 ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Thi hành án Dân sự Thành phố Hồ Chí Minh (Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh).

3. Người yêu cầu, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong thời hạn 10 (mười) ngày, kể từ ngày nhận được quyết định hoặc kể từ ngày quyết định được thông báo, niêm yết. Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kháng nghị quyết định giải quyết trong thời hạn 10 (mười) ngày, Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày Tòa án ra quyết định.

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND Khu vực 16 - Thành phố Hồ Chí Minh;
- Phòng thi hành án dân sự Khu vực 16 – Thành phố Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu: HS.

**THẨM PHÁN - CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG**

**Nguyễn Đình Hiệp**